

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2022

Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2021 của UBND huyện Việt Yên

Biểu 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Nghị quyết số 27-NQ/HU	Ước 31/12/2021			Kế hoạch 2022	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
					Kết quả 31/12/2021	So sánh kế hoạch năm 2021	So sánh với Nghị quyết số 27-NQ/HU		
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Các ngành, lĩnh vực kinh tế								
*	Không bao gồm Khu công nghiệp trên địa bàn								
1.1	Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá SS 2010)	%	14,1	14,5	8,5	60,5	59%	15,2	Phòng Tài chính - kế hoạch huyện
	Công nghiệp và xây dựng	%	15,2		9,6	63,4		18,5	
	<i>Công nghiệp</i>	%	14,0		9,0	64,3		17,0	
	<i>Xây dựng</i>	%	16,0		10,1	63,1		19,0	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,5		2,6	104,0		1,5	
	Dịch vụ	%	9,0		9,1	101,1		12,0	
	GTSX (giá SS 2010)		11.606,0		11.202,0	96,5		12.909,3	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	8.515,0		8.107,6	95,2		9.607,5	
	<i>công nghiệp</i>	Tỷ đồng	3.554,0		3.398,6	95,6		3.976,4	
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	4.961,0		4.709,0	94,9		5.603,7	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.560,0		1.561,6	100,1		1.585,0	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.531,0		1.532,9	100,1		1.716,8	
	GTSX hiện hành	Tỷ đồng	19.520,0		17.208,0	88,2		17.518,7	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	12.701,0		10.868,0	85,6		11.687,7	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	5.358,0		4.592,0	85,7		4.851,2	
	Xây dựng	Tỷ đồng	7.343,0		6.276,0	85,5		6.836,5	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.685,0		2.582,0	96,2		2.963,9	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	4.134,0		3.758,0	90,9		2.867,1	
	Cơ cấu GTSX hiện hành		100,0		100,0	100,0		100,0	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	65,1		63,2	97,1		66,7	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	13,8		15,0	109,1		16,9		
Dịch vụ	%	21,2		21,8	103,1		16,4		
	Bao gồm cả KCN trên địa bàn								
	Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá SS 2010)	%	23,3	23,0	15,1	64,9	66%	23,0	
	Công nghiệp và xây dựng	%	23,6		15,3	64,7		22,9	
	<i>Công nghiệp</i>	%	23,8		15,4	64,7		23,0	
	<i>Xây dựng</i>	%	16		10,1	63,1		19	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2		2,6	130,0		1,5	
	Dịch vụ	%	9		9,1	101,1		12	
	GTSX (giá SS 2010)	Tỷ đồng	222.579		207.742	93,3		254.830	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	219.488		204.647	93,2		251.528	
	<i>công nghiệp</i>	Tỷ đồng	214.527		199.938	93,2		245.924	
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	4.961		4.709	94,9		5.604	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.560		1.562	100,1		1.585	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.531		1.533	100,1		1.717	
	GTSX hiện hành	Tỷ đồng	266.266		180.461	67,8		312.695,1	
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	259.447		177.534	68,4		306.864,1	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	252.104		173.257	68,7		300.027,7	
	Xây dựng	Tỷ đồng	7.343		4.277	58,2		6.836,5	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.685		1.522	56,7		2.963,9	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	4.134		1.405	34,0		2.867,1	
	Cơ cấu GTSX hiện hành	%	100		100	100,0		100,0	
	Công nghiệp - Xây dựng	%	97,44		98,38	101,0		98,1	
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	1,01		0,84	83,5		0,9	
	Dịch vụ	%	1,55		0,78	50,2		0,9	
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	12.000	12.000	12.100	101	101%	12.000	
3	Thu ngân sách								
	<i>Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không kể thu từ đầu giá quyền sử dụng đất)</i>	Tỷ đồng	427,7	428	451,64	105,6	106%	19% (tăng so với năm trước)	
	<i>Thu nội địa</i>	Tỷ đồng						466,662	
	<i>Thu từ đầu giá quyền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	1.640	1.640	3.187,23	194,3	194%	2.000	
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	75.000		76.046	101,39%		71.978	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Chăn nuôi								
	<i>Tổng đàn trâu</i>	Con	1.120		1.120	100,00%		1.125	
	<i>Tổng đàn bò</i>	Con	16.955		16.955	100,00%		16.960	
	<i>Tổng đàn lợn</i>	Con	90.000		90.000	100,00%		84.800	
	<i>Tổng đàn gia cầm</i>	10 ³ Con	990		990	100,00%		997	
	<i>Sản lượng thịt hơi các loại</i>	Tấn	18.963		19.000	100,20%		18.975	
	GTSX bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	123	123	126	102,44%	102%	135	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Nghị quyết số 27-NQ/HU	Ước 31/12/2021			Kế hoạch 2022	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
					Kết quả 31/12/2021	So sánh kế hoạch năm 2021	So sánh với Nghị quyết số 27-NQ/HU		
B	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI								
5	Kế hoạch giáo dục - đào tạo								Phòng Giáo dục - Đào tạo
	Quy mô trường	Trường	63		64	101,59		64	
	+ Bậc Mầm non	Trường	25		26	104,00		26	
	+ Bậc Tiểu học	Trường	19		19	100,00		19	
	+ Bậc trung học cơ sở	Trường	19		19	100,00		19	
	Quy mô lớp	Lớp	1.516		1.516	100,00		1.525	
	Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	47.579		47.747	100,35		47.914	
	Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, thị trấn	17		17	100,00		17	
	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3	Xã, thị trấn	17		17	100,00		17	
	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn	17		17	100,00		17	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Trường	61	61	61	100,00	100	61 (95,3%)	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Trường	18	18	22	122,22	122	23 (35,9%)	
	Số trường	Trường	18		22	122,22		23	
	Tỷ lệ	%	28,6		34,9	122,22		36,5	
	+ Bậc Mầm non								
	Số trường	Trường	8		10	125,00		11	
	Tỷ lệ	%	28		38,5	137,36		42,3	
	+ Bậc Tiểu học								
	Số trường	Trường	6		8	133,33		8	
	Tỷ lệ	%	31,58		42,1	133,33		42,1	
	+ Bậc trung học cơ sở								
	Số trường	Trường	3		5	166,67		5	
	Tỷ lệ	%	15,79		26,3	166,66		26,3	
	Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	97,68		97,9	100,22		98,0	
	+ Bậc Mầm non	%	96,1		96,2	100,10		96,4	
	+ Bậc Tiểu học	%	97,46		97,9	100,45		97,5	
+ Bậc trung học cơ sở	%	100		100	100,00		100		
Tỷ lệ trường thực hiện chương trình thể dục thể thao nội khóa theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo	%	100		100	100,00		100		
6	Y tế								Phòng Y tế
	Dân số trung bình	Người	212.740		213.178	100,21		214.900	
	Mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm	%o	-0,03		-0,89			-0,03	
	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%o	1,08		0,973	Đạt		1,06	
	Tỷ lệ van dân/ giường bệnh	%	13,7		13,7	100		13,6	
	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	10,3		10,1	100		9,9	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi	%	21,5		21,8	100		21,3	
Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	100	100	100	100	100		
7	Lao động - Việc làm								Phòng Lao động, Thương binh xã hội
	Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	3.300	3.300	3.300	100	100	3.700	
	<i>Trong đó: xuất khẩu lao động</i>	Người	50		50	100		120	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	72		72	100		75	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề có chứng chỉ	%	27		27	100		30	
	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,7		2,7	100		2,7	
	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	64,2		70	109		76	
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực địa phương dự kiến nội thị Việt Yên	%	72	72	72,31	100	100	80		
8	An sinh xã hội								Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với BHXH huyện
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo năm sau so với năm trước (*)								
	Số hộ nghèo giảm	hộ	0		247			250	
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	1,24	1,50	1,12	Đạt	111	2	
	Tham gia BHXH bắt buộc, BHYT								
	+ Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	53.000		53.000	100		53.000	
	+ Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	56.000		56.000	100		56.000	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Nghị quyết số 27-NQ/HU	Ước 31/12/2021			Kế hoạch 2022	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì	
					Kết quả 31/12/2021	So sánh kế hoạch năm 2021	So sánh với Nghị quyết số 27-NQ/HU			
	+Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.495		1.945	100		1.945		
9	Văn hóa									
	VỀ VĂN HÓA									
	Số xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới	xã	15		15	100		15	Phòng Văn hóa và Thông tin	
	Thị trấn đạt văn minh đô thị năm 2020	Thị trấn	2		2	100		2		
	Tỷ lệ hộ gia đình công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	91	91	92,7	Đạt	102	91		
	Tỷ lệ thôn, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	89	89	92,5	Đạt	104	89		
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa	%	70	70	86,6	Đạt	124	78		
	VỀ CHUYÊN ĐỔI SỐ									
	Hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng							80		
Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng							50			
CSDL tạo nền tảng phát triển chính quyền số, chuyên đổi số của huyện được kết nối, chia sẻ							70			
10	Môi trường									
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,25		6,1	0,95%		3,85	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị	%	99	99	99	100	100	99	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	99	100	100	101,01	100	100		
	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom	%	90	90	92,4	102,67	103	90		
	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom được xử lý hợp VS	%	80	100	100	125	100	100		
	CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100	100		100			
	Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch	%						82	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
	Trong đó:									
	Nông thôn	%						79		
Thành thị	%						92			
Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	50	50	50	100		55			
11	An toàn thực phẩm									
	Tỷ lệ diện tích rau an toàn sản xuất VietGAP	0/%	46,2		47	101,73%		52,5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	Tỷ lệ diện tích rau an toàn sản xuất VietGAP	0/%	46,2		47	101,73%		52,5		
	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản VietGAP	%	40,5		42	103,70%		42		
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	43		45	104,65%		44		
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm VietGAP	%	40		42	105,00%		44		
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	96		96	100,00%		96		
Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định	%	91		91,3	101		92	Phòng Y tế		
Tỷ lệ chợ được quy hoạch và kiểm soát ATTP (không bao gồm chợ tự phát)	%	100		100	100		100	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		
12	Xây dựng Nông thôn mới									
	Thôn kiểu mẫu tăng thêm	Thôn	9	9	12	133,33%	133%	10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	Xã NTM nâng cao tăng thêm	Xã	4	4	5	125,00%	125%	3		
	Xã kiểu mẫu tăng thêm	Xã	1	1	0	0%	0%	1		
Phát triển đô thị	Phù kín quy hoạch chi tiết xây dựng trên diện tích cần lập quy hoạch đối với 9 xã, thị trấn dự kiến trở thành phường	%					42	80	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
	Tỷ lệ đô thị hóa	%		24	24					
	Cây xanh toàn đô thị	(m2/người)	4,2	2	19,82	471,90	991	20		
	Mỗi xã thị trấn trồng mới (hoa/cây xanh) thêm tối thiểu một tuyến đường/ khuôn viên công cộng	Xã/ thị trấn	17		0	-		17		
	Cây xanh khu vực nội thị	(m2/người)	2,3		7,72	335,65		8,5		
	Mật độ đường cống thoát nước chính	Km/km2	2,6		5,87	225,77		7		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Nghị quyết số 27-NQ/HU	Ước 31/12/2021			Kế hoạch 2022	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
					Kết quả 31/12/2021	So sánh kế hoạch năm 2021	So sánh với Nghị quyết số 27-NQ/HU		
13	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	40	40	0	-	0%	45%	
	Tỷ lệ đường phố chính nội thị được chiếu sáng	%	94	100	65,06	69,21	65%	90	
	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	62		57,88	93,35		75	
	Cấp điện sinh hoạt	KWWh/ng/năm	505		1045	206,93			
	Số lượng không gian công cộng của đô thị tăng thêm	Công trình							
	Quảng Trường trung tâm thị trấn Nénh	Công trình						100%	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện
	Công viên Nguyễn Thế Nho	Công trình						100%	UBND thị trấn Bích Động
14	Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:								Thanh tra huyện
	Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện và cấp xã, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND huyện đạt trên	%						90	
	đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị được phân loại, xử lý đúng thời hạn và thẩm quyền	%						100	
	Vụ việc khiếu nại, tố cáo giải quyết quá hạn	%						0	
	Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận giải quyết tố cáo bị cấp có thẩm quyền hủy, cải, sửa	%						0	